

ĐẶC ĐIỂM NGOẠI HÌNH VÀ KHẢ NĂNG CHO THỊT CỦA GÀ ĐỊA PHƯƠNG LÔNG CẦM TẠI LỤC NGẠN, BẮC GIANG

Nguyễn Bá Mùi^{1*}, Nguyễn Chí Thành¹, Lê Anh Đức², Nguyễn Bá Hiếu¹

¹ Khoa Chăn nuôi & Nuôi trồng thủy sản, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

² Phòng Nông nghiệp huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Email*: nbmùi@yahoo.com

Ngày gửi bài: 03.10.2012

Ngày chấp nhận: 20.12.2012

TÓM TẮT

Nghiên cứu được tiến hành trên 100 con gà địa phương tại nông hộ thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình, khả năng cho thịt của gà địa phương lông cẦm. Gà từ 0 đến 15 tuần tuổi được nuôi theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 2265-1994) và chế độ ăn tự do. Kết quả nghiên cứu cho thấy gà lông cẦm có chùm lông đặc trưng ở cẦm. Khối lượng gà con 01 ngày tuổi trung bình đạt 28,78 gam. Ở 15 tuần tuổi con trống đạt 1907,05g, con mái đạt 1430,63g. Và tiêu tốn thức ăn trung bình là 3,34kg thức ăn/kg tăng trọng. Kết quả mổ khảo sát ở 15 tuần tuổi có tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi và tỷ lệ thịt lườn trung bình tương ứng là 69,00%; 22,29% và 14,83%. Hàm lượng protein trong thịt lườn là cao hơn thịt đùi và hàm lượng lipid trong thịt lườn thì lại thấp hơn thịt đùi.

Từ khoá: Chất lượng thịt, gà địa phương lông cẦm, sinh trưởng.

Externality Characteristic and Meat Production of Bearded Local Chicken in Luc Ngan, Bac Giang

ABSTRACT

A study was carried out on 100 broiler chickens at households of Luc Ngan district, Bac Giang province. The chickens aged from 0 to 15 week had free diets and were raised followed Vietnamese feeding standard (TCVN2265-1994). Results showed that the local chickens had a typical beard feather. The weight of one day old chicks and 15 week old hen and cock reached 28.78 gram and 1907.05 gram and 1430.63 gram, respectively with feed conversion ratio of 3.34. Slaughter results at 15 week - old chicken showed that truncal meat proportion, thigh meat proportion and breast meat proportion were 69.00%; 22.29% and 14.83%, respectively. The protein content in breast was higher than in thigh, while lipid content in breast was lower than in thigh.

Keywords: Bearded local chicken, growth capacity, meat quality.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc bảo tồn nguồn gen quý hiếm của các giống vật nuôi đã được dư luận, các nhà khoa học nhiều quốc gia quan tâm, chú ý từ nhiều thập kỷ qua. Đã có nhiều hoạt động tích cực nhằm bảo vệ các loài động vật quý hiếm khỏi sự tuyệt chủng. Với sự ra đời của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên thế giới (WCU) nay gọi là Quỹ Quốc tế về thiên nhiên (WWF), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên hiệp quốc (UNESCO) và chương trình Môi trường Liên hiệp quốc (UNEP) đã chứng tỏ điều đó (Lê Viết Ly, 2004).

Trong số 53 loài thú quý hiếm đưa vào sách đỏ Việt Nam thì có 10 loài đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, 18 loài ở tình trạng nguy cấp, 22 loài thuộc diện hiếm, 3 loài thuộc loại thoát hiểm. Sự tuyệt chủng này gần đây xảy ra rất nhanh theo tốc độ phát triển của kinh tế thị trường và đô thị hoá (Lê Viết Ly, 2004).

Ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang đang tồn tại một nhóm gà địa phương có chùm lông ở cẦm, màu đen hoặc giống màu lông của cơ thể, người dân địa phương gọi là gà lông cẦm. Thịt gà có hương vị đậm đà, thơm ngon, nên được thị trường rất ưa chuộng, Vì vậy, mục đích của nghiên cứu

này là lập cơ sở dữ liệu nhằm đánh giá đặc điểm ngoại hình và khả năng sản xuất thịt của gà địa phương lông cầm, từ đó làm cơ sở cho việc bảo tồn giống gà bản địa tại huyện Lục Ngạn.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu được tiến hành trên 100 con gà có chùm lông cầm được nuôi tại nông hộ tại xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn - Bắc Giang. Gà được nuôi từ 01 ngày tuổi đến 15 tuần tuổi. Thời gian thí nghiệm từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2011.

Nhóm gà có chùm lông ở cầm được nuôi theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 2265-1994) và chế độ ăn tự do (Bảng 1).

Gà được nuôi trên nền xi măng có lớp đệm chuồng bằng trấu theo phương thức bán chăn thả: ngày được thả ra sân vườn có bố trí máng ăn hợp lý và tối đưa vào trong chuồng. Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng và phòng bệnh thực hiện theo khuyến cáo của Trung tâm Nghiên cứu Gia cầm Thụy Phương, Viện Chăn nuôi (2002). Các chỉ tiêu nghiên cứu như khối lượng cơ thể qua các tuần tuổi (g/con) (được cân bằng cân điện tử

có độ chính xác 0,01g), lượng thức ăn thu nhận (g/con/ngày), và hiệu quả sử dụng thức ăn được xác định theo phương pháp thường quy sử dụng trong chăn nuôi gia cầm của Bùi Hữu Đoàn & cs. (2011). Đặc điểm ngoại hình của gà lông cầm được xác định theo phương pháp quan sát trên đàn gà thí nghiệm.

Kết thúc kỳ nuôi ở 15 tuần tuổi, tiến hành mổ khảo sát 6 gà trống và 6 gà mái để đánh giá khả năng cho thịt của gà lông cầm. Những cá thể mổ khảo sát có khối lượng dao động quanh giá trị trung bình của đàn gà thí nghiệm. Gà được nhốt riêng trước một ngày, không ăn mà chỉ được uống nước. Các chỉ tiêu đánh giá thân thịt là khối lượng sống, khối lượng thân thịt, tỷ lệ thân thịt, khối lượng thịt đùi, tỷ lệ thịt đùi, khối lượng thịt lườn, tỷ lệ thịt lườn. Thành phần dinh dưỡng của thịt đùi, thịt lườn là: tỷ lệ vật chất khô; khoáng tổng số; protein thô; lipit được phân tích theo AOAC (1997).

Toàn bộ số liệu thu thập được xử lý theo phương pháp thống kê sinh học bằng phần mềm Excel và SAS 8.0 (2000).

Bảng 1. Thành phần hóa học và giá trị dinh dưỡng thức ăn nuôi gà thí nghiệm

Thành phần dinh dưỡng	0 - 2 tuần tuổi	3 - 8 tuần tuổi	> 8 tuần tuổi
Năng lượng trao đổi (Kcal/kg)	2.900	3.000	3.000
Protein (%)	21	18	15
Xơ thô (%)	3,8	4,5	5
Béo tối thiểu (%)	4,5	4,5	4,8
Can xi (%)	0,9 - 1,0	0,9 - 1,0	1,1 - 1,2
Phot pho (%)	0,75	0,70	0,70
Muối ăn (%)	0,3 - 0,4	0,3 - 0,4	0,3 - 0,4
Độ ẩm tối đa (%)	13	13	13

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo sát đặc điểm ngoại hình

Kết quả khảo sát cho thấy, gà 1 ngày tuổi phần lớn có màu lông vàng, một số có màu lông xám hoặc đen và một số có màu lông trắng. Gà lông cầm trưởng thành có màu lông đa dạng, rất khác biệt giữa con trống và con mái. Cụ thể, gà trống có hai màu lông cơ bản là màu đỏ tía (81,82%) và màu đỏ nâu (13,64%). Ngoài ra, còn có 1 số màu khác như màu đen, màu trắng... với tỷ lệ nhỏ (4,54%). Ở gà mái, màu vàng rơm chiếm tỷ lệ cao nhất (56,24%), tiếp theo là màu

vàng nâu (25,00%), màu đen (9,38%), màu khác: nâu, hoa mơ... chiếm 9,38%.

Đa dạng về màu lông là một trong những đặc điểm ngoại hình của nhiều giống gà nội: gà Ri có nhiều màu lông như vàng, hoa mơ, trắng đỏ tía,... tuy nhiên màu phổ biến ở gà mái là màu vàng sẫm hoặc màu vàng nhạt còn gà trống có màu đỏ tía. Gà Hồ trống chỉ còn kiểu lông màu mạn chín, đỏ có lẫn pha đen, gà mái có 3 màu phổ biến là màu đất thỏ (mã thỏ), màu vàng vỏ nhãn (mã nhãn) và kiểu màu lông chim sẻ (mã sẻ) (Nguyễn Chí Thành & cs., 2009).

Bảng 2. Đặc điểm màu lông của gà địa phương lông cầm

Chỉ tiêu	Trống (n=44)		Mái (n=32)	
	Số con	Tỉ lệ (%)	Số con	Tỉ lệ (%)
Đỏ tía	36	81,82		
Đỏ nâu	6	13,64		
Khác	2	4,54		
Cộng	44	100,00		
Vàng rơm			18	56,24
Vàng nâu			8	25,00
Đen			3	9,38
Màu khác			3	9,38
Cộng			32	100,00

Về kiểu mào, gà lông cầm có kiểu mào đa dạng như mào cò, mào hoa hồng, mào hạt đậu, trong đó chủ yếu là mào cò ở con trống (81,82%), và cả con mái (78,12%). Theo Nguyễn Chí Thành & cs. (2009), mào của gà Ri là mào cò, gà Hồ là mào hạt đậu và mào hoa hồng, gà Mía và gà H'Mông là mào cò. Như vậy, kiểu mào của gà có chùm lông cầm là đa dạng hơn.

Sự phân bố màu mắt của gà lông cầm là không đồng đều. Màu mắt của gà lông cầm có ba loại màu chủ yếu. Màu mắt nâu chiếm tỷ lệ cao, ở con trống là 72,73%, con mái là 84,38%. Màu mắt vàng chiếm 20,45% (con trống) và 9,38% (con mái). Ít nhất là màu đen trắng chiếm tỷ lệ 6,82% ở con trống và 6,24% ở con mái.

Gà lông cầm chủ yếu có mỏ màu vàng nghệ đen. Màu da tai của gà có chùm lông cầm là

màu đỏ, giống với các giống gà nội khác như gà Ri, gà Mía. Da chân của gà lông cầm có màu vàng và màu vàng nhạt.

Điểm đặc trưng ở gà lông cầm là có chùm lông ở cầm, chùm lông có màu đen hoặc giống màu lông cơ thể nên người dân địa phương gọi loại gà này là gà lông cầm.

3.2. Tỷ lệ nuôi sống của gà lông cầm

Tỷ lệ nuôi sống của gà lông cầm được trình bày qua bảng 4. Ở giai đoạn từ 1- 4 tuần tuổi tỷ lệ nuôi sống không ổn định. Cụ thể, ở tuần thứ 1 là 100%, tuần thứ 2 là 98%, tuần thứ 3 là 93,88%, tuần thứ 4 là 97,83%. Nguyên nhân có thể do gà còn nhỏ, sức đề kháng yếu. Từ giai đoạn tuần thứ 5 đến tuần thứ 10 tỷ lệ nuôi sống của đàn gà cao và ổn định (100%) thể hiện khả

Bảng 3. Kiểu mào, màu mắt, màu da chân

Chỉ tiêu	Trống (n=44)		Mái (n=32)	
	Số con	Tỷ lệ (%)	Số con	Tỷ lệ (%)
Kiểu mào				
Cò	36	81,82	25	78,12
Hoa hồng	1	2,27	1	3,13
Hồ đào	4	9,09	2	6,25
Hạt đậu	3	6,82	4	12,50
Cộng	44	100,00	32,00	100,00
Màu mắt				
Nâu	32	72,73	27	84,38
Vàng	9	20,45	3	9,38
Đen trắng	3	6,82	2	6,24
Cộng	44	100,00	32	100,00
Màu da chân				
Vàng	40	90,91	29	90,63
Vàng nhạt	4	9,09	3	9,38
Cộng	44	100,00	32	100,00

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống qua các tuần tuổi của gà lông cầm

Tuần tuổi	Số gà đầu tuần (con)	Số gà cuối tuần (con)	Tỷ lệ nuôi sống qua các tuần (%)	Tỷ lệ nuôi sống cả giai đoạn (%)
1	100	100	100,00	100,00
2	100	98	98,00	98,00
3	98	92	93,88	92,00
4	92	90	97,83	90,00
5	90	90	100,00	90,00
6	90	90	100,00	90,00
7	90	90	100,00	90,00
8	90	90	100,00	90,00
9	90	90	100,00	90,00
10	90	90	100,00	90,00
11	90	88	97,78	88,00
12	88	87	98,86	87,00
13	87	85	97,70	85,00
14	85	80	94,12	80,00
15	80	80	100,00	80,00

năng thích nghi nhất định với điều kiện ngoại cảnh, gà lại đang trong giai đoạn sinh trưởng mạnh.

Theo Nguyễn Văn Lưu (2005), tỷ lệ nuôi sống của gà Hồ giai đoạn 0- 12 tuần tuổi đạt 92,28 - 100%. Tỷ lệ nuôi sống của gà Ác giai đoạn 0 - 9 tuần tuổi là 95,5% (Trần Thị Mai Phương, 2004). Như vậy, tỷ lệ nuôi sống của gà lông cầm là thấp hơn gà Hồ và gà Ác.

3.3. Khả năng sinh trưởng của gà lông cầm

Kết quả nuôi sinh trưởng trong 15 tuần của gà lông cầm được trình bày trong bảng 5.

Bảng 5 cho thấy khối lượng cơ thể gà lông cầm tăng đều qua các tuần tuổi. Điều này phù hợp với quy luật sinh trưởng và phát triển chung của gia cầm. Khối lượng 01 ngày tuổi của gà lông cầm là khá thấp (28,78g). Theo công bố của Lê Viết Ly (2001), gà Ri khi mới nở có khối lượng cơ thể là 30,76g. Đào Văn Khanh (2002) cho biết khối lượng 01 ngày tuổi của các giống gà lông màu Kabir, Lương Phượng, Tam Hoàng lần lượt là 41,25g; 34,08g; 31,93g. Nguyễn Chí Thành & cs. (2009) cho biết khối lượng lúc 01 ngày tuổi của gà Hồ là 32,73g/con; gà Đông Tảo là 35,33g/con, gà Mía là 30,06g/con. Như vậy, khối lượng khi mới nở của gà lông cầm là thấp hơn so với các giống gà lông màu nhập nội, gà Ri, gà Đông Tảo và gà Hồ.

Sau khi tách trống mái ở 7 tuần, khối lượng gà trống và gà mái có sự chênh lệch: gà trống là 570,72g/con, gà mái là 464,42g/con. Càng về sau, giữa gà trống và gà mái càng có sự chênh lệch lớn, đến 15 tuần tuổi khối lượng gà trống là 1907,05g/con gà mái là 1430,63g/con. Như vậy so với một số kết quả của các công bố khác như Nguyễn Văn Thiện và Hoàng Phan (1999) cho biết trên gà Mía ở 15 tuần tuổi con trống là 2240g, con mái là 1873g; Lê Thị Thúy & cs. (2010) cho biết ở 14 tuần tuổi trên gà Ri là 1055g, gà H'Mông là 1125g; Nguyễn Chí Thành & cs. (2009) cho biết ở 15 tuần tuổi trên con trống gà Hồ 1682,0g, gà Đông Tảo là 1682,59g và gà Mía là 1485,5g và lần lượt trên con mái là 1485,6g, 1489,26g và 1443,67g. Kết quả nghiên cứu này cho thấy gà lông cầm có năng suất tương đương kết quả nghiên cứu đã công bố ở các giống gà nội nhưng sinh trưởng kém hơn các giống gà nhập nội.

3.4. Lượng thức ăn thu nhận và hiệu quả sử dụng thức ăn của gà lông cầm

Kết quả theo dõi về thu nhận thức ăn và tiêu tốn thức ăn của gà lông cầm được trình bày ở bảng 6 cho thấy, lượng thức ăn thu nhận của gà lông cầm tăng dần theo tuần tuổi, cùng theo đó là tiêu tốn thức ăn cũng tăng dần. Ở 1 tuần tuổi, lượng thức ăn thu nhận của gà lông cầm là

4,14g/con/ngày và tiêu tốn 2,13kg thức ăn/kg tăng trọng. Sau đó lượng thức ăn thu nhận tăng dần đều và tiêu tốn thức ăn cũng tăng lên. Đến 15 tuần tuổi, thu nhận thức ăn của gà lông cầm

là 83,21 g/con/ngày và tiêu tốn thức ăn là 4,68kg thức ăn/kg tăng trọng. Tiêu tốn thức ăn trung bình cả giai đoạn của gà lông cầm là 3,34kg thức ăn/kg tăng trọng.

Bảng 5. Sinh trưởng tích lũy của đàn gà lông cầm từ 1 - 15 tuần tuổi (g/con)

Tuần tuổi	Trống + Mái		
	n	Mean ± SE	Cv (%)
Mới nở	100	28,78 ± 0,26	9,03
1	100	41,21 ± 0,56	13,65
2	98	68,83 ± 1,58	22,77
3	92	125,76 ± 2,52	19,19
4	90	192,72 ± 4,17	20,51
5	90	295,33 ± 4,45	14,30
6	90	397,44 ± 6,90	16,47

Gà trống				Gà mái		
	n	Mean ± SE	Cv (%)	n	Mean ± SE	Cv (%)
7	53	570,72 ± 9,69	12,36	37	464,42 ± 8,71	11,41
8	53	742,74 ± 13,28	13,02	37	580,89 ± 7,90	8,27
9	53	900,74 ± 11,17	9,03	37	734,83 ± 11,23	9,30
10	53	1079,99 ± 17,58	11,85	37	870,43 ± 17,62	12,32
11	51	1260,65 ± 26,39	14,95	37	980,78 ± 29,38	18,22
12	51	1440,34 ± 26,46	13,12	36	1069,41 ± 29,95	16,80
13	50	1590,05 ± 26,48	11,78	35	1191,43 ± 28,72	14,26
14	47	1740,03 ± 27,77	10,94	33	1314,10 ± 24,29	10,62
15	44	1907,05 ± 29,37	10,22	32	1430,63 ± 38,25	15,12

Bảng 6. Thu nhận và chuyển hóa thức ăn của gà lông cầm

Tuần tuổi	g/con/ngày	kg TA/kg TT
1	4,14	2,13
2	12,86	2,36
3	16,31	2,55
4	26,72	2,65
5	35,13	2,76
6	39,37	3,05
7	59,60	3,22
8	61,11	3,26
9	64,20	3,28
10	69,12	3,45
11	72,20	3,82
12	75,15	4,15
13	78,24	4,27
14	80,57	4,45
15	83,21	4,68
Trung bình	51,86	3,34

3.5. Năng suất thịt và thành phần hóa học của thịt gà lông cầm

3.5.1. Năng suất thịt của gà lông cầm

Bảng 7 cho thấy khối lượng thịt đùi của gà trống lớn hơn hẳn so với gà mái. Tỷ lệ thịt đùi trung bình ở gà lông cầm là 22,29% trong đó tỷ lệ thịt đùi ở gà trống là 22,25 % và 22,34% ở con mái. Tỷ lệ thịt lườn trung bình là 14,83%, tỷ lệ thịt lườn ở con trống là 14,39% và ở con mái là 15,27%. Xét tổng tỷ lệ thịt đùi và thịt lườn thì con mái (37,61%) cao hơn con trống (36,63%) là 0,98%. Kết quả về tỷ lệ thịt đùi và thịt lườn trong nghiên cứu này cũng tương đương các kết quả công bố gần đây của Lê Thị Nga (2005) cho biết tỷ lệ thịt đùi và thịt ngực của gà Đông Tảo ở 12 tuần tuổi là 20,07-23,88% và 16,08-16,51%; Lê Thị Thúy & cs. (2010) cho biết trên gà Ri và

H'Mông ở 14 tuần tuổi lần lượt là 23,19%; 16,69% và 16,69%; 14,86%. Kết quả mổ khảo sát gà Mía ở 15 tuần tuổi có tỷ lệ thịt đùi ở con trống (18,58%) cao hơn ở con mái (17,87%) nhưng tỷ lệ thịt lườn ở con trống (18,94%) lại thấp hơn con mái (19,32%). Tổng tỷ lệ thịt đùi và thịt lườn ở con trống (37,52%) cao hơn con mái (36,19%) (Nguyễn Văn Thiện và Hoàng Phan, 1999). Như vậy tỷ lệ thịt đùi và thịt lườn trong nghiên cứu này cũng nằm trong phạm vi các công bố gần đây trên gà nội và gà nội lai.

3.5.2. Thành phần dinh dưỡng của thịt gà lông cầm

Kết quả phân tích thành phần hoá học của thịt đùi và thịt lườn của con trống và con mái gà lông cầm ở 15 tuần tuổi được trình bày ở bảng 8.

Bảng 7. Các chỉ tiêu mổ khảo sát gà lông cầm

Chỉ tiêu	Gà trống (n=6)		Gà mái (n=6)	
	Mean ± SE	Cv (%)	Mean ± SE	Cv (%)
KL sống (gam)	1903,33 ± 35,18	4,53	1430,00 ± 37,04	6,34
KL thân thịt (gam)	1325,18 ± 31,06	5,74	979,25 ± 37,18	9,30
Tỷ lệ thân thịt (%)	69,60 ± 0,63	2,23	68,40 ± 1,28	4,58
KL thịt đùi (gam)	294,89 ± 11,44	9,50	218,38 ± 7,40	8,30
Tỷ lệ thịt đùi (%)	22,25 ± 0,63	6,91	22,34 ± 0,44	4,81
KL thịt lườn (gam)	190,42 ± 4,76	6,13	149,79 ± 8,22	13,44
Tỷ lệ thịt lườn (%)	14,39 ± 0,37	6,26	15,27 ± 0,46	7,42
Tổng KL thịt đùi và lườn (g)	485,31 ± 14,79	7,47	368,17 ± 15,23	10,13
Tỷ lệ thịt đùi và thịt lườn (%)	36,64 ± 0,82	5,46	37,61 ± 0,76	4,93
KL mỡ bụng (gam)	20,96 ± 0,51	5,90	19,99 ± 0,49	5,97
Tỷ lệ mỡ bụng (%)	1,59 ± 0,06	9,47	2,06 ± 0,09	10,14

Bảng 8. Thành phần dinh dưỡng của thịt đùi và thịt lườn gà lông cầm

Các chỉ tiêu	Gà trống (n = 6)		Gà mái (n = 6)		
	Mean ± SE	Cv (%)	Mean ± SE	Cv (%)	
Thịt đùi	Vật chất khô (%)	27,47 ^a ± 0,57	5,09	28,57 ^a ± 0,77	5,09
	Protein thô (%)	19,36 ^b ± 0,63	7,96	20,25 ^b ± 0,37	7,96
	Lipit thô (%)	4,44 ^a ± 0,43	23,82	4,99 ^a ± 0,80	23,82
	Khoáng tổng số (%)	1,56 ± 0,17	26,93	1,50 ± 0,16	26,93
Thịt lườn	Vật chất khô (%)	25,88 ^b ± 0,27	2,52	26,00 ^b ± 0,36	3,43
	Protein thô (%)	23,35 ^a ± 0,24	2,47	23,53 ^a ± 0,18	1,86
	Lipit thô (%)	0,91 ^b ± 0,27	72,97	0,54 ^b ± 0,14	62,39
	Khoáng tổng số (%)	1,74 ± 0,09	12,21	1,75 ± 0,12	16,29

Ghi chú: Trong cùng một cột, cùng một chỉ tiêu, các giá trị trung bình có chữ cái khác nhau là sai khác có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

Kết quả ở bảng 8 cho thấy tỷ lệ vật chất khô (VCK), lipid và khoáng tổng số không có sự khác biệt giữa thịt gà trống với gà mái ở cả phần thịt đùi và thịt lườn. Tuy nhiên, trong cùng tính biệt, thành phần hóa học của thịt đùi và thịt lườn là có sự khác biệt rõ rệt. Đối với gà trống, hàm lượng protein trong thịt lườn cao hơn so với thịt đùi (23,35% và 19,36%) ($P < 0,05$), hàm lượng lipid thô trong thịt đùi lại cao hơn thịt lườn (4,44% và 0,91%) ($P < 0,05$). Tương tự, hàm lượng protein trong thịt lườn của gà mái là cao hơn so với thịt đùi (23,53% và 20,25%) ($P < 0,05$), hàm lượng lipid thô trong thịt đùi lại cao hơn thịt lườn (4,99% và 0,54%) ($P < 0,05$). Kết quả này lý giải vì sao một bộ phận người tiêu dùng Việt Nam thích ăn thịt đùi hơn thịt lườn bởi hàm lượng lipid trong thịt đùi cao hơn làm cho thịt đùi mềm hơn thịt lườn và có vị ngon hơn.

Theo Lê Thị Thúy & cs. (2010), chất lượng thịt gà H'Mông và gà Ri ở 14 tuần tuổi có tỷ lệ vật chất khô ở gà Ri là 23,04%, gà H'Mông là 23,8%. Protein thô ở gà Ri 20,09% và gà H'Mông là 20,42%, lipid thô và khoáng tổng số ở 2 giống gà Ri và H'Mông lần lượt là 0,81% và 1,06%; 1,09% và 1,06%. Lê Công Cường (2007) thông báo chất lượng thịt của gà Hồ ở 12 tuần tuổi có tỷ lệ protein thô, lipid thô, khoáng tổng số ở thịt lườn và thịt đùi lần lượt là 23,55% và 19,85%; 0,33% và 1,12%; 1,33% và 1,07%. Nguyễn Thị Hòa (2004) cho biết thịt gà Đông Tảo và gà Ri ở 12 tuần tuổi có tỷ lệ protein thịt lườn lần lượt là 23,09% và 25,49%, protein thịt đùi lần lượt là 21,09% và 22,79%.

Như vậy, kết quả nghiên cứu về tỷ lệ protein, khoáng của gà lông cầm tương tự tỷ lệ protein của các giống gà nội. Riêng tỷ lệ mỡ đùi ở gà lông cầm cao hơn các nghiên cứu khác, điều này có thể giải thích do thời điểm phân tích chất lượng thịt của gà lông cầm là 15 tuần tuổi, khi đó cơ thể bắt đầu tích mỡ nhiều. Các giống gà nội ở các nghiên cứu trước mổ khảo sát ở 12 và 14 tuần tuổi.

4. KẾT LUẬN

Gà lông cầm có chùm lông đặc trưng ở cầm, ở con trống có 2 màu lông cơ bản là màu đỏ tía và màu đỏ nâu, ở con mái có 2 màu cơ bản là

màu vàng rơm và màu vàng nâu. Tỷ lệ nuôi sống của gà lông cầm cả giai đoạn từ 1 đến 15 tuần tuổi là 80%. Gà lông cầm có khả năng sinh trưởng tốt, tương đương với một số giống gà nội của Việt Nam. Ở 15 tuần tuổi con trống đạt khối lượng 1907,05g, con mái đạt 1430,63g, tiêu tốn thức ăn trung bình là 3,34kg thức ăn/kg tăng trọng. Gà tuổi này có tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt đùi và tỷ lệ thịt lườn trung bình tương ứng là 69,00; 22,29 và 14,83%. Thành phần dinh dưỡng của thịt đùi và thịt lườn của gà lông cầm không có sự khác biệt giữa gà trống và gà mái. Tuy nhiên, hàm lượng protein trong thịt lườn là cao hơn thịt đùi và hàm lượng lipid trong thịt đùi thì lại lớn hơn thịt lườn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AOAC (1997). Association of official analytical chemists, Official methods of analysis, AOAC Washington, D.C.
- Lê Công Cường (2007). Nghiên cứu khả năng sản xuất của tổ hợp lai giữa gà Hồ và gà Lương Phượng, Luận văn thạc sỹ nông nghiệp, Trường đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Bùi Hữu Đoàn, Nguyễn Thị Mai, Nguyễn Thanh Sơn (2011). Một số chỉ tiêu nghiên cứu trong chăn nuôi gia cầm. NXB Nông nghiệp Hà Nội, 2011.
- Nguyễn Thị Hòa (2004). Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sinh sản và bảo tồn quỹ gen giống gà Đông Tảo, Luận văn thạc sỹ khoa học sinh học, Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Đào Văn Khanh (2002). Nghiên cứu khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt gà của 3 giống gà lông màu Kabir, Lương Phượng, Tam Hoàng nuôi bán chăn thả ở 4 mùa vụ khác nhau ở Thái Nguyên, Luận án tiến sỹ khoa học nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Thái Nguyên, trang 147-149.
- Nguyễn Văn Lưu (2005). Nghiên cứu khả năng sinh sản, sinh trưởng và cho thịt của gà Hồ, Luận văn thạc sỹ Nông Nghiệp, Đại học Nông Nghiệp Hà Nội.
- Lê Viết Ly (2001). Chuyên khảo bảo tồn nguồn gen vật nuôi ở Việt Nam, Tập 2, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- Lê Viết Ly (2004). Công tác bảo tồn nguồn gen vật nuôi trên bình diện toàn cầu, Hội nghị Bảo tồn quỹ gen vật nuôi 1999-2004, Viện Chăn nuôi, 10/2004, Hà Nội.
- Lê Thị Nga (2005). Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của gà lai hai giống Kabir với Jiangcun và ba giống gà Mía x (Kabir x Jiangcun). Luận án tiến sỹ Nông nghiệp - Viện Chăn nuôi.

Trần Thị Mai Phương (2004). Nghiên cứu khả năng sinh sản, sinh trưởng và phẩm chất thịt của giống gà Ác Việt Nam, Luận án tiến sỹ Nông nghiệp, Viện Chăn nuôi, Hà Nội.

Nguyễn Chí Thành, Lê Thị Thúy, Đặng Vũ Bình và Trần Thị Kim Anh (2009). Đặc điểm sinh học, Khả năng sản xuất của 3 giống gà địa phương: gà Hồ, gà Đông Tảo và gà Mía. Tạp chí Khoa học kỹ thuật chăn nuôi, số 4 (122) -2009, tr. 2-10.

Lê Thị Thúy, Trần Thị Kim Anh và Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2010). Khảo sát thành phần và chất lượng thịt gà H'Mông và gà Ri ở 14 tuần tuổi. Tạp chí Khoa học công nghệ chăn nuôi, số 25 tháng 8 năm 2010, tr. 8-12.

Nguyễn Văn Thiện, Hoàng Phan (1999). " Khả năng sinh trưởng, cho thịt và sinh sản của gà Mía", Chuyên san chăn nuôi gia cầm, Hội chăn nuôi Việt Nam, trang 136-137.